

## MỤC LỤC

### KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

---

- 1. Hoàng Thị Minh Châu và Trần Thị Kim Liên** - Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển dịch vụ ngân hàng xanh tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 3  
*Factors Affecting the Development of Green Banking Services in Vietnam Commercial Banks*
- 2. Hoàng Thanh Tuyền** - Tác động của đổi mới công nghệ đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: Nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm tại Việt Nam. **Mã số: DB1.1Deco.11** 17  
*Impact of technological innovation on business performance: A case study of food manufacturing and processing enterprises in Vietnam*
- 3. Đoàn Thục Quyên** - Nghiên cứu tăng trưởng của các công ty phi tài chính niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 29  
*Research on sustainable growth of non-finance companies listed on the stock exchange in Vietnam*
- 4. Đàm Thị Thanh Huyền và Nguyễn Đăng Hoàng** - Tác động rủi ro tài chính đến hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp ngành khoáng sản Việt Nam. **Mã số: DB1.1FiBa.11** 41  
*Financial Risk Impacts on the Operational Efficiency of Mineral Industry Companies in Vietnam*

### QUẢN TRỊ KINH DOANH

---

- 5. Nguyễn Thị Xuân Hồng và Lê Mạnh Hùng** - Ảnh hưởng của các yếu tố năng lực cạnh tranh đến hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ vừa và nhỏ ngành điện tử. **Mã số: DB1.2TrEm.21** 50  
*Influence of Competitive Capability Factors on the Business Efficiency of Small and Medium-Sized Enterprises in the Electronics Support Industry*

- 6. Đỗ Đức Tài và Vũ Thị Kim Anh** - Lòng trung thành của khách hàng đối với chất lượng doanh nghiệp dịch vụ kiểm toán độc lập: một nghiên cứu tại các doanh nghiệp kiểm toán độc lập nội địa. Mã số: **DB1.2Bacc.21** 60

*The customer's loyalty on service quality of local independent auditing firms: A case study of local independent auditing firms*

- 7. Lê Bá Thường** - Vai trò trung gian của tình yêu thương hiệu và ghen tị thương hiệu ảnh hưởng đến ý định mua ô tô cá nhân tại thị trường Việt Nam. Mã số: **DB1.2BMkt.21** 71

*The Intermediary Role of Brand Love and Brand Jealousy Influences the Intention to Purchase a Personal Car in the Vietnamese Market*

- 8. Đinh Thị Ngọc Mai và Trần Đình Vân** - Các yếu tố tác động đến tỷ lệ nắm giữ tiền mặt của công ty niêm yết: nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp ngành bán lẻ tại Việt Nam. Mã số: **DB1.2FiBa.21** 84

*Factors Impacting on the Cash Holding Rate of the Retail Enterprises Listed in Vietnam*

## Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phùng Thế Hùng** - Chính sách an sinh xã hội của một số quốc gia trên thế giới và bài học tham khảo cho Việt Nam trong bối cảnh chuyển đổi số và thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID - 19. Mã số: **DB1.3SMET.32** 97

*Social Security Policies of Some Countries on the World and Learning Lessons for Vietnam in the Concept of Digital Transformation and Safe, Flexible, Efficiently Control of the COVID-19 Pass*

- 10. Nguyễn Thị Huyền và Vũ Thị Hương** - Các yếu tố tác động đến đào tạo nhân lực du lịch chất lượng cao đáp ứng yêu cầu quốc tế. Mã số: **DB1.3OMIs.31** 106

*The factors affecting high-quality tourism human resource training to meet international requirements*

# TÁC ĐỘNG CỦA ĐỔI MỚI CÔNG NGHỆ ĐẾN HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM TẠI VIỆT NAM

**Hoàng Thanh Tuyền**  
 Trường Đại học Công đoàn Việt nam  
 Email: tuyenht@dhcd.edu.vn

Ngày nhận: 24/4/2023

Ngày nhận lại: 18/5/2023

Ngày duyệt đăng: 25/05/2023

*Nghiên cứu về đổi mới công nghệ (ĐMCN) ngày càng thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu xuất phát từ vai trò quan trọng của ĐMCN đối với hiệu quả hoạt động (HQHĐ) của doanh nghiệp. Bài báo này được thực hiện nhằm kiểm định mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp, bổ sung vào các lý thuyết hiện có về tác động của ĐMCN đến HQHĐ của doanh nghiệp. Bối cảnh nghiên cứu của bài báo là nghiên cứu trường hợp các doanh nghiệp sản xuất và chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Phương pháp chính được sử dụng là phương pháp nghiên cứu định lượng với mô hình hồi quy tuyến tính bội. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để thảo luận thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu cũng như thảo luận bổ sung về mối quan hệ của đổi mới công nghệ và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng hai thành phần của đổi mới công nghệ là hoạt động nghiên cứu và phát triển (R & D) và đổi mới sản phẩm đều có tác động dương đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.*

*Từ khóa:* Đổi mới công nghệ, nghiên cứu và phát triển, hiệu quả hoạt động.

*JEL Classifications:* O32.

## 1. Giới thiệu

Đổi mới sáng tạo được công nhận là một động lực quan trọng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế. Đổi mới có vai trò rất lớn trong việc tạo ra lợi thế cạnh tranh trên thị trường bởi nó khuyến khích các doanh nghiệp không chấp nhận hiện tại, tạo ra cái mới, tiến xa hơn trên thị trường. (Amit & Zott, 2001) lập luận rằng theo lý thuyết của Schumpeter, “đổi mới là nguồn tạo ra giá trị”, hoạt động của một doanh nghiệp phụ thuộc rất lớn vào giá trị được tạo ra bởi những đổi mới của họ. Có hai loại đổi mới là (i) ĐMCN, dựa trên những tiến bộ lớn trong công nghệ hiện có và thay thế các giải pháp công nghệ hiện có và (ii) đổi mới thị trường nhằm giải quyết các yêu cầu mới của thị trường (O'Connor & Rice, 2013); (Zhou và cộng sự, 2005). Các nghiên cứu cũng tìm thấy mối

quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp (Haddad và cộng sự, 2019); (Chege và cộng sự, 2020). Bài báo này được thực hiện để kiểm chứng mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam nhằm bổ sung vào lý thuyết về tác động của ĐMCN đến HQHĐ của doanh nghiệp. Phương pháp chính được sử dụng trong nghiên cứu là phương pháp định lượng. Ngoài ra, phương pháp định tính được sử dụng để xem xét tính hợp lý của các thang đo sử dụng trong mô hình nghiên cứu.

Bài báo được bắt đầu từ việc nghiên cứu tổng quan và cơ sở lý thuyết về ĐMCN, mối quan hệ giữa ĐMCN và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp. Kết quả tổng quan cho phép tác giả hình thành mô hình nghiên cứu và xây dựng các giả thuyết nghiên cứu. Phần phương pháp nghiên cứu

sẽ trình bày cụ thể các phương pháp, kỹ thuật được sử dụng trong quá trình nghiên cứu. Phần kết quả trình bày những kết quả của nghiên cứu kèm theo những bình luận, đánh giá về mối quan hệ giữa ĐMCN với HQHĐ của doanh nghiệp. Đây là nội dung minh chứng cho những đóng góp cả về mặt lý luận và thực tiễn của bài báo. Cuối cùng, bài báo kết thúc bằng phần kết luận và khuyến nghị.

Bài viết này có hai đóng góp lớn. Thứ nhất, xác định tác động của ĐMCN đến HQHĐ của doanh nghiệp. Hai lý thuyết cơ bản được sử dụng để làm sáng tỏ mối quan hệ này là lý thuyết tăng trưởng nội sinh và lý thuyết dựa trên nguồn lực. ĐMCN tự nó cải thiện HQHĐ của doanh nghiệp bởi kết quả của ĐMCN là cải tiến sản phẩm, tạo ra những sản phẩm mới, dịch vụ mới hoặc tham gia vào ngành kinh doanh mới. Công nghệ được cho là nguồn lực tạo ra lợi thế cạnh tranh bởi lý thuyết dựa trên nguồn lực cho rằng “các dịch vụ được cung cấp bởi gói nguồn lực và khả năng duy nhất của công ty có thể dẫn đến việc tạo ra giá trị” (Amit & Zott, 2001). Thứ hai, tìm hiểu xem liệu ĐMCN có ảnh hưởng HQHĐ của doanh nghiệp trong các điều kiện ngẫu nhiên khác nhau hay không và bằng cách nào. Trong nghiên cứu này, mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp được xem xét trong bối cảnh nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Các kết quả nghiên cứu được so sánh với kết quả nghiên cứu trước đó để khẳng định bản chất của sự tác động.

## **2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và mô hình nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết**

Vì ĐMCN có vai trò quan trọng trong việc nâng cao HQHĐ của doanh nghiệp nên nghiên cứu về mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu. Tiêu biểu trong số đó là các nghiên cứu của (Cruz và cộng sự, 2013) và (Wang, 2019). Các nghiên cứu đều cho kết quả khẳng định ĐMCN có tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, nếu môi trường ĐMCN ở cấp doanh

nh nghiệp được cải thiện, thì khả năng cạnh tranh và lợi nhuận của doanh nghiệp sẽ tăng lên. Nghiên cứu của (Cruz và cộng sự, 2013) lập luận rằng cả đầu vào và đầu ra của đổi mới nên được coi là động lực thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp; (Wang, 2019) chứng minh mối liên hệ tích cực giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp đã được điều chỉnh bởi các yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài.

Về bản chất của ĐMCN, (Schumpeter, 1934) cho rằng đổi mới là một chức năng của hoạt động kinh doanh, trong đó xảy ra sự kết hợp mới của các nguồn lực hiện có. Mức độ đổi mới trong doanh nghiệp phụ thuộc nhiều và các sáng chế được tạo ra bởi doanh nghiệp đó. Việc triển khai sáng chế dẫn đến nhu cầu đổi mới, sáng chế có thể xuất phát từ các môi trường kinh tế, xã hội khác nhau, nhưng đổi mới chủ yếu là kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Hầu hết các công nghệ đều phức tạp và mang tính tích lũy, để sử dụng một sáng chế và biến nó thành sự đổi mới, doanh nghiệp phải kết hợp một cách hiệu quả thông tin, nguồn nhân lực, tài chính, cơ sở vật chất và hệ thống thực hiện chức năng phân phối.

Ngoài ra, còn một số cách hiểu khác về ĐMCN: là ý tưởng, là khám phá mới liên quan đến công nghệ (Malerba & Orsenigo, 1997); là khả năng tiếp cận và hấp thụ kiến thức quy trình sản xuất của doanh nghiệp, tạo lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp, là khả năng tiếp cận và tiếp thu kiến thức bên ngoài để chuyển đổi thành một số kỹ năng hoặc kiến thức độc đáo của doanh nghiệp (Archibugi & Coco, 2005). Ở phạm vi rộng lớn hơn, (Azubuike, 2013) cho rằng, ĐMCN là một phần trong lý thuyết phương pháp tiếp cận hệ thống đổi mới và việc tiếp cận phương pháp hệ thống đổi mới quyết định sự thay đổi trong một cấu trúc xã hội rộng lớn.

Trong các nghiên cứu thực nghiệm, ĐMCN được đo lường bằng sản phẩm đầu ra. Các tiêu chí đo lường phổ biến như số phát minh, sáng chế được đăng ký hoặc số lượng các sản phẩm mới được tạo ra hoặc cung ứng trên thị trường. ĐMCN tác động dẫn đến đổi mới sản phẩm (ĐMSP) và ĐMSP cũng được xem xét ở các cấp độ khác nhau: Cải tiến quy trình sản xuất sản phẩm, cải tiến chất lượng sản phẩm, mở rộng danh mục sản phẩm, mở rộng hoạt động của

doanh nghiệp sang lĩnh vực kinh doanh mới hoặc thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Trong các mô hình nghiên cứu, ĐMSP là kết quả của ĐMCN sẽ nhận giá trị 1 nếu có bất kỳ đổi mới nào trong các cấp độ trên và ngược lại sẽ nhận giá trị 0 nếu không có bất kỳ sự đổi mới nào. Cách thứ hai là sử dụng thang đo Likert để đo lường mức độ đồng ý với những phát biểu về sự ĐMCN trong doanh nghiệp. Ví dụ, (Wang, 2019) đo lường ĐMCN thông qua thang đo Likert với các câu hỏi xoay quanh các vấn đề cải tiến các sản phẩm và dịch vụ hiện có, thực hiện các điều chỉnh nhỏ đối với các sản phẩm và quy trình hiện tại, tăng lợi thế theo quy mô trên thị trường hiện tại và mở rộng dịch vụ cho các khách hàng hiện tại. Ngoài ra, trong nghiên cứu của (Nguyen Thị Anh Vân & Nguyễn Khắc Hiếu, 2020), ĐMCN là một biến giả nhận giá trị 1 nếu doanh nghiệp có đưa vào sử dụng ít nhất một công nghệ mới/quy trình mới và nhận giá trị 0 nếu ngược lại.

Trong một số nghiên cứu khác, chỉ tiêu cho R & D là một chỉ tiêu phản ánh mức độ ĐMCN của doanh nghiệp. Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD) định nghĩa đầu tư cho R & D là một hoạt động liên quan đến quá trình đổi mới, không phải là kết quả đổi mới. Bên cạnh đó, phép đo này không liên quan đến các yêu cầu về lợi thế cạnh tranh vì nó không liên quan đến nhu cầu của khách hàng tiềm năng (Liao & Rice, 2010). Hơn nữa, một khoản đầu tư công nghệ đơn giản mà không có những đổi mới tiếp theo sẽ làm giảm chi phí và không thể cải thiện hoạt động của công ty (Koellinger, 2008), (Heji & Hollen, 2019) nhận thấy rằng có mối quan hệ tích cực giữa đầu tư cho R&D và ĐMCN. Đầu tư vào R&D là một trong những chỉ số được sử dụng thường xuyên nhất về ĐMCN. Điều này được chứng minh trong nhiều nghiên cứu vì thuật ngữ đổi mới chủ yếu được liên kết với (R&D) gắn liền với việc tạo ra các sản phẩm mới. Các nghiên cứu cho rằng, ĐMCN gắn liền với những thay đổi trong hệ thống kỹ thuật hoặc cốt lõi kỹ thuật của công ty, bao gồm các hoạt động chính của một tổ chức. Đó là việc tạo ra và áp dụng kiến thức công nghệ mới để làm mọi thứ khác đi và tốt hơn về mặt sản phẩm, dịch vụ hoặc quy trình hoạt động của công ty (Crossan and

Apaydin, 2010) (Barge & López, 2014). Đầu tư vào R&D là tạo ra kiến thức công nghệ mới về cách làm mọi thứ khác đi và tốt hơn (Barge & López, 2014).

Trong nghiên cứu của mình, (Cruz và cộng sự, 2013) cho rằng đầu tư cho R & D và kiến thức về công nghệ của nguồn nhân lực là yếu tố đầu vào của ĐMCN, còn ĐMSP hoặc bằng sáng chế là đầu ra của quá trình ĐMCN. Trước đó, có một số nghiên cứu đo lường đầu vào đổi mới như chỉ tiêu cho R&D (O'Regan và cộng sự, 2006), cường độ R&D (Hitt và cộng sự, 1997) hoặc nhân lực R&D (Sher & Yang, 2005). Trong khi đó, cũng có một số nghiên cứu khác đo lường kết quả đổi mới qua các yếu tố đầu ra như số lượng bằng sáng chế (Zahra & Nielsen, 2002), phát triển sản phẩm mới (Li, 2000) hoặc đổi mới quy trình (Akgün và cộng sự, 2009).

HQHD doanh nghiệp (Firm Performance) là một khái niệm rất phổ biến trong các lý thuyết và các nghiên cứu hàn lâm nhưng hầu như lại không có sự thống nhất về định nghĩa và cách đo lường (Lebas & Euske, 2006). HQHD là một tập hợp các chỉ số tài chính và phi tài chính cung cấp thông tin về mức độ hoàn thành các mục tiêu và kết quả thực hiện mục tiêu. Theo Taouab & Issor (2019), HQHD bao hàm nhiều khái niệm khác nhau như tăng trưởng, lợi nhuận, năng suất, hiệu quả và khả năng cạnh tranh. Theo (Lebas & Euske, 2006), HQHD sẽ bao gồm các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính nhằm cung cấp thông tin về mức độ hoàn thành các mục tiêu và kết quả. Các chỉ tiêu tài chính được sử dụng để đo lường HQHD của doanh nghiệp thường là doanh thu, lợi nhuận, năng suất lao động, tỷ suất lợi nhuận hoặc thị phần. Các chỉ tiêu phi tài chính chủ yếu tập trung và khả năng đạt được mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp, mức độ tăng trưởng hay việc đạt được các chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp. Ngoài ra, để tìm hiểu mối quan hệ giữa chiến lược đổi mới và hiệu hoạt động doanh nghiệp, (Karabulut, 2015) đo lường HQHD doanh nghiệp bằng hiệu quả tài chính, hiệu quả khách hàng, hiệu quả kinh doanh nội bộ và hiệu quả nghiên cứu và tăng trưởng. (Koellinger, 2008) đo lường HQHD doanh nghiệp trên cơ sở sử dụng hiệu quả thị trường với các chỉ số doanh số bán hoặc doanh thu của doanh nghiệp.

**2.2. Giả thuyết nghiên cứu và mô hình nghiên cứu**

Trên cơ sở tổng quan nghiên cứu và cơ sở lý thuyết, giả thuyết nghiên cứu được đưa ra trong bài báo này là:

H1: ĐMSP có tương quan thuận chiều với HQHĐ của doanh nghiệp

H2: Hoạt động R & D có tương quan thuận chiều với HQHĐ của doanh nghiệp.

Mô hình nghiên cứu để kiểm định giả thuyết nghiên cứu như sau:

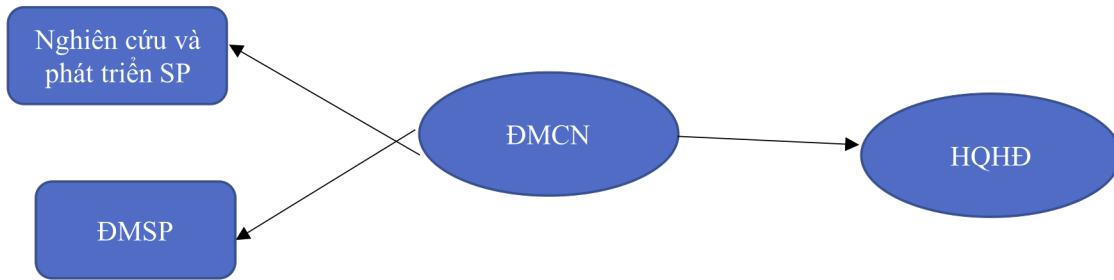
$$HQHĐ = \beta_1 + \beta_2 * \text{ĐMSP} + \beta_3 * \text{NCPT}$$

Trong đó:

HQHĐ: Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

ĐMSP: đổi mới sản phẩm

NCPT: Hoạt động R & D



(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

**Hình 1:** Mô hình nghiên cứu

Thang đo các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu được kế thừa từ các tài liệu và công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước, có điều chỉnh cho phù hợp với bối cảnh nghiên cứu là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Cụ thể như sau (bảng 1):

**3. Phương pháp nghiên cứu**

Bài báo được thực hiện bằng việc sử dụng kết hợp giữa phương pháp nghiên cứu định lượng và phương pháp nghiên cứu định tính. Nghiên cứu định lượng là phương pháp chủ đạo nhằm kiểm định mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ của doanh nghiệp; nghiên cứu định tính dùng để đánh giá tính phù hợp của mô hình nghiên cứu và các thang đo sử dụng trong mô hình. Quy trình nghiên cứu được bắt đầu từ việc nghiên cứu tổng quan các công trình nghiên cứu của các tác giả đi trước. Mục đích là xây dựng cơ sở lý thuyết và mô hình

nghiên cứu về tác động của ĐMCN đến HQHĐ của doanh nghiệp ngành sản xuất và chế biến thực phẩm ở Việt Nam. Ở giai đoạn tiếp theo, một cuộc thảo luận nhóm với sự tham gia của 15 chuyên gia là các giảng viên về quản trị công nghệ và các nhà quản trị cấp cao phụ trách mảng công nghệ tại doanh nghiệp được thực hiện để thảo luận các vấn đề xoay quanh mối quan hệ giữa ĐMCN và HQHĐ. Nội dung quan trọng của cuộc thảo luận là bàn luận về các thang đo được sử dụng trong mô hình nghiên cứu. Bước tiếp theo, tác giả thu thập dữ liệu từ các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm bằng cách sử dụng bảng khảo sát. Nội dung bảng hỏi gồm hai phần: (i) phần tìm hiểu thông tin về ĐMCN, HQHĐ của doanh

ngành và (ii) phần thông tin người, doanh nghiệp tham gia khảo sát. Theo (Hair và cộng sự, 2010) cỡ mẫu nhỏ nhất phải là 50, tốt hơn là 100 và tỉ lệ số quan sát/biến đo lường là 5/1 nên tác giả lựa chọn 50 doanh nghiệp để khảo sát. Tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp là các doanh nghiệp đã từng ĐMCN trong 3 năm gần đây, tức là đã từng áp dụng một công nghệ mới hoặc từng tạo ra các sản phẩm mới. Phương pháp chọn mẫu là phương pháp ngẫu nhiên thuận tiện thông qua sự trợ giúp của cán bộ công đoàn tại các Liên đoàn lao động Hà Nội, Nam Định, Thái Bình và Đà Nẵng. Trong mỗi doanh nghiệp, tác giả khảo sát 2 nhà quản trị và 3 nhân viên (nhân viên nghiên cứu và phát triển sản phẩm hoặc nhân viên kỹ thuật). Tổng số nhân viên tham gia khảo sát là 250 nhân viên. Xử lý dữ liệu khảo sát được thực hiện ở giai đoạn tiếp theo để sàng lọc những phiếu khảo sát không phù



**Bảng 1:** Thang đo các biến trong mô hình nghiên cứu

| <b>Biến</b>   | <b>Ký hiệu</b> | <b>Thang đo</b>  |
|---|----------------|--|
| Hoạt động R & D<br>(Cruz và cộng sự, 2013);<br>(O’Regan và cộng sự, 2006),<br>(Nguyễn Đình Thông, 2022) | NCPT           | 1. Quan tâm đến hoạt động R & D                                    |
|   |                | 2. Tăng cường đầu tư tài chính cho R & D                           |
|   |                | 3. Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho R & D                      |
|   |                | 4. Kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực cho R & D               |
|   |                | 5. Kết quả R & D được ứng dụng trong thực tiễn                     |
| ĐMSP<br>(Cruz và cộng sự, 2013);<br>(Li, 2000); (Nguyễn Đình<br>Thông, 2022)                            | ĐMSP           | 1. Cải tiến quy trình sản xuất                                     |
|   |                | 2. Cải tiến chất lượng sản phẩm                                    |
|   |                | 3. Mở rộng danh mục sản phẩm                                       |
|   |                | 4. Mở rộng hoạt động của doanh nghiệp sang lĩnh vực kinh doanh mới |
|   |                | 5. Thay đổi hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp         |
| HQHĐ của doanh nghiệp<br>(Lebas & Euske, 2006);<br>(Koellinger, 2008);<br>(Wu và cộng sự, 2003)         | HQHĐ           | 1. Doanh thu   |
|   |                | 2. Lợi nhuận   |
|   |                | 3. Tỷ suất lợi nhuận   |
|   |                | 4. Thị phần  |
|   |                | 5. Mục tiêu chiến lược của doanh nghiệp                            |

(Nguồn: Đề xuất của tác giả)

hợp do bỏ trong các câu trả lời hoặc có sự mâu thuẫn trong đáp án của các câu trả lời. Số lượng phiếu khảo sát được đưa vào để phân tích dữ liệu gồm 243 phiếu. Những phiếu được đưa vào phân tích được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS với các kỹ thuật phân tích chủ yếu: thống kê mô tả, kiểm định EFA, phân tích hồi quy và kiểm định giả thiết nghiên cứu. Cuối cùng là việc trình bày kết quả nghiên cứu và trình bày bài báo.

**4. Kết quả nghiên cứu**

**4.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu**

Kết quả khảo sát cho thấy, đặc điểm doanh nghiệp tham gia khảo sát là tập trung vào nhóm doanh nghiệp dân doanh (62%); có số năm kinh nghiệm hoạt động từ 5 đến 10 năm (62%); có số lao động từ 100 đến 200 lao động hoặc DTTT từ 50 đến 200 tỷ VNĐ (58%). Đặc điểm của các doanh nghiệp tham gia khảo sát khá phù hợp với mục tiêu nghiên cứu của tác giả là các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm có ĐMCN trong 3 năm gần đây. Các doanh nghiệp có ĐMCN thường là các doanh nghiệp vừa và lớn (có số lao động trên 100 hoặc

DTTT trên 50 tỷ VNĐ). Các doanh nghiệp nhỏ hoặc siêu nhỏ thường gặp nhiều khó khăn trong ĐMCN do hạn chế về nguồn lực tài chính cũng như chất lượng nguồn nhân lực. Cụ thể được thể hiện trong bảng 2.

Về đặc điểm cá nhân đối tượng tham gia khảo sát: Đặc trưng của đối tượng tham gia khảo sát là nhân lực có hiểu biết về ĐMCN trong các doanh nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm có hoạt động ĐMCN. Họ là các nhà quản trị hoặc nhân viên kỹ thuật, nhân viên R & D. Phần lớn họ có trình độ đào tạo là đại học (76,95%), nằm trong độ tuổi từ 30 đến 50 (gần 70 %), có kinh nghiệm làm việc trên 5 năm (84,36%).

**4.2. Kết quả đánh giá sơ bộ thang đo bằng Cronbach’s Alpha và EFA**

\* Với biến độc lập

Kết quả đánh giá các thang đo các biến độc lập bằng Cronbach’s alpha cho thấy, phần lớn các thang đo đều đạt độ tin cậy với Cronbach’s alpha >0.6 và hệ số tương quan biến tổng >0.3. Tuy nhiên, biến quan sát NCPT1 có hệ số Cronbach’s alpha = 0.45

**Bảng 2:** Đặc điểm doanh nghiệp tham gia khảo sát

| Tiêu chí               | Phân loại   | Số lượng (DN) | Tỷ lệ (%) |
|------------------------|---|---------------|-----------|
| Loại hình doanh nghiệp | Doanh nghiệp nhà nước   | 3             | 6         |
|                        | Doanh nghiệp dân doanh  | 31            | 62        |
|                        | Doanh nghiệp FDI  | 16            | 32        |
| Số năm hoạt động       | Dưới 5 năm  | 2             | 4         |
|                        | Từ 5 đến 10 năm   | 31            | 62        |
|                        | Trên 10 năm   | 17            | 34        |
| Quy mô doanh nghiệp    | Dưới 100 lao động hoặc DTTT dưới 50 tỷ VNĐ (doanh nghiệp nhỏ)             | 15            | 30        |
|                        | Từ 100 đến 200 lao động hoặc DTTT từ 50 đến 200 tỷ VNĐ (doanh nghiệp vừa) | 29            | 58        |
|                        | Trên 200 lao động hoặc DTTT trên 200 tỷ VNĐ (doanh nghiệp lớn)            | 6             | 12        |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

**Bảng 3:** Đặc điểm cá nhân tham gia khảo sát

| Tiêu chí             | Phân loại                           | Số lượng (NQT) | Tỷ lệ (%) |
|----------------------|-------------------------------------|----------------|-----------|
| Giới tính            | Nam                                 | 197            | 81.07     |
|                      | Nữ                                  | 46             | 18.93     |
| Độ tuổi              | Từ 22 đến 30 tuổi                   | 51             | 20.99     |
|                      | Từ 31 đến 40 tuổi                   | 98             | 40.33     |
|                      | Từ 41 đến 50 tuổi                   | 72             | 29.63     |
|                      | Trên 50 tuổi                        | 22             | 9.05      |
| Trình độ             | Cao đẳng                            | 43             | 17.7      |
|                      | Đại học                             | 187            | 76.95     |
|                      | Trên đại học                        | 13             | 5.35      |
| Vị trí công việc     | Giám đốc/phó giám đốc, trưởng phòng | 98             | 40.33     |
|                      | Nhân viên                           | 145            | 59.67     |
| Kinh nghiệm làm việc | Dưới 5 năm                          | 38             | 15.64     |
|                      | Từ 5 đến 10 năm                     | 143            | 58.85     |
|                      | Trên 10 năm                         | 62             | 25.51     |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

và hệ số tương quan biên tổng bằng 0.201 nên biên này không phù hợp để đưa vào phân tích.

Kết quả EFA lần 1 các thang đo các thành phần của ĐMCN cho thấy:

- Chỉ số KMO = 0,758 với giá trị sig Barlett's Test = 0,000, chứng tỏ dữ liệu phân tích phù hợp để EFA

- 10 biên quan sát được rút trích vào 2 nhân tố tại Eigenvalue = 1,002 và tổng phương sai trích đạt 70,761%. Trong đó, 4 nhân tố NCPT (từ 2 đến 5) và 5 nhân tố của ĐMSP giữ nguyên gốc 2 thành phần của ĐMCN trước khi EFA. Nhân tố NCPT1 tải lên ở cả hai nhóm với sig <0.5 nên nhân tố này không phù hợp để phân tích EFA. Sau khi loại nhân



**Bảng 4:** Hệ số Cronbach's alpha biến độc lập

| TT | Biến quan sát  | Ký hiệu | Hệ số Cronbach's alpha | Hệ số tương quan biến-tổng |
|----|--|---------|------------------------|----------------------------|
| 1  | Doanh nghiệp quan tâm đến hoạt động R & D  | NCPT1   | 0.450                  | 0.201                      |
| 2  | Doanh nghiệp tăng cường đầu tư tài chính cho R & D   | NCPT2   | 0.944                  | 0.496                      |
| 3  | Doanh nghiệp tăng đầu tư cơ sở vật chất cho R & D  | NCPT3   | 0.910                  | 0.786                      |
| 4  | Kiến thức và kỹ năng của nguồn nhân lực trong doanh nghiệp đủ tốt để thực hiện các hoạt động R & D | NCPT4   | 0.911                  | 0.700                      |
| 5  | Kết quả R & D được ứng dụng trong thực tiễn tại doanh nghiệp                                       | NCPT5   | 0.910                  | 0.672                      |
| 6  | Doanh nghiệp thường xuyên cải tiến quy trình sản xuất  | ĐMSP1   | 0.922                  | 0.658                      |
| 7  | Doanh nghiệp thường xuyên cải tiến chất lượng sản phẩm   | ĐMSP2   | 0.892                  | 0.566                      |
| 8  | Doanh nghiệp thường xuyên mở rộng danh mục sản phẩm  | ĐMSP3   | 0.925                  | 0.700                      |
| 9  | Doanh nghiệp thường xuyên mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh mới                                     | ĐMSP4   | 0.881                  | 0.502                      |
| 10 | Doanh nghiệp thường xuyên thay đổi lĩnh vực sản xuất kinh doanh                                    | ĐMSP5   | 0.800                  | 0,680                      |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

tô NCPT1 và thực hiện EFA lần hai cho kết quả \* Với biến phụ thuộc như sau:

**Bảng 5:** Kết quả đánh giá thang đo biến độc lập bằng Cronbach's alpha và EFA

| Rotated Component Matrix <sup>a</sup> |           |      |
|---------------------------------------|-----------|------|
|                                       | Component |      |
|                                       | 1         | 2    |
| NCPT2                                 | .882      |      |
| NCPT4                                 | .878      |      |
| NCPT5                                 | .808      |      |
| NCPT3                                 | .707      |      |
| ĐMSP1                                 |           | .620 |
| ĐMSP2                                 |           | .540 |
| ĐMSP3                                 |           | .396 |
| ĐMSP4                                 |           | .950 |
| ĐMSP5                                 |           | .950 |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

- Chỉ số KMO = 0,856 với giá trị sig Barlett's Test = 0,000 chứng tỏ dữ liệu phân tích phù hợp để EFA.

- 9 biến quan sát (sau khi đã loại NCPT1) được rút trích vào 2 nhân tố như EFA lần đầu tại Eigenvalue = 1,001, tổng phương sai trích đạt 71,240%, đồng thời các hệ số Cronbach's alpha được kiểm tra lại đều đạt yêu cầu.

Kết quả EFA thang đo các thành phần của biến phụ thuộc HQHĐ của doanh nghiệp cho thấy, các quan sát đều cho hệ số Cronbach's alpha > 0.6 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0.3; các chỉ số KMO, sig Barlett's Test, Cronbach's alpha của nhóm và tổng phương sai trích cho thấy các hệ số Cronbach's alpha được kiểm tra đều đạt yêu cầu, được chấp nhận (bảng 6 và bảng 7).

**Bảng 6:** Hệ số Cronbach's alpha về biến phụ thuộc HQHĐ của doanh nghiệp

| TT | Biến quan sát                                      | Ký hiệu | Hệ số Conbach's alpha | Hệ số tương quan biến-tổng |
|----|--|---------|-----------------------|----------------------------|
| 1  | Doanh nghiệp đạt mục tiêu tăng trưởng doanh thu    | HQHĐ1   | 0.750                 | 0.501                      |
| 2  | Doanh nghiệp đạt mục tiêu tăng trưởng lợi nhuận    | HQHĐ2   | 0.644                 | 0.456                      |
| 3  | Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp luôn tăng       | HQHĐ3   | 0.810                 | 0.736                      |
| 4  | Doanh nghiệp đạt mục tiêu tăng trưởng thị phần     | HQHĐ4   | 0.811                 | 0.760                      |
| 5  | Doanh nghiệp luôn đạt được các mục tiêu chiến lược | HQHĐ5   | 0.710                 | 0.612                      |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

**Bảng 7:** Kết quả kiểm định thang đo HQHĐ của doanh nghiệp

| STT | Chỉ số                    | Giá trị | Nhận định   |
|-----|---------------------------|---------|---|
| 1   | Hệ số KMO                 | 0.691   | Đủ điều kiện để phân tích nhân tố                       |
| 2   | Hệ số sig Bartlett's Test | 0.000   | Các biến quan sát có tương quan với nhau                |
| 3   | Hệ số Cronbach's Alpha    | 0.811   | Mức độ tin cậy của thang đo tốt                         |
| 4   | Tổng phương sai trích     | 72.701  | Biến quan sát tương quan càng mạnh với các biến còn lại |

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023)

Như vậy, kết quả đánh giá sơ bộ các thang đo bằng Cronbach's Alpha và EFA cho thấy:

- Biến quan sát NCPT1 của biến hoạt động nghiên cứu phát triển bị loại khỏi mô hình nghiên cứu. Điều này có thể giải thích rằng nếu doanh nghiệp có quan tâm đến các hoạt động R & D thì doanh nghiệp mới đầu tư tài chính, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho việc thực hiện các hoạt động R & D. Vậy nên, đo lường mức độ đầu tư tài chính, cơ sở vật chất và nguồn nhân lực cho R & D là đủ để khẳng định mức độ quan tâm của doanh nghiệp cho các hoạt động R & D. Các biến quan sát còn lại đều cho kết quả tốt và đủ điều kiện để đưa vào phân tích.

**4.3. Kết quả phân tích hồi quy**

Phân tích hệ số tương quan Pearson được sử dụng để xem xét các mối quan hệ tương quan tuyến tính giữa biến phụ thuộc và từng biến độc lập, cũng như giữa các biến độc lập với nhau. Kết quả cho thấy, với mức ý nghĩa 0,1 mức độ tương quan giữa các biến độc lập (NCPT và ĐMSP) với biến phụ thuộc (HQHĐ) khá cao thể hiện ở chỗ hệ số Pearson Correlation lần lượt là 0.682 và 0.718 và hệ số sig = 0.000; mức độ tương quan giữa hai biến độc lập là NCPT và ĐMCN thấp thể hiện ở hệ số

hệ số sig = 0.06 > 0.05. Điều này cho thấy mô hình hồi quy là khá phù hợp.

Phân tích hồi quy cho kết quả:

+ Tại bảng **Model Summary<sup>b</sup>** cho thấy hệ số R bình phương (Adjusted R Square) bằng 0.75 đủ điều kiện lớn hơn 50%. Điều này cho thấy, 75% HQHĐ của doanh nghiệp được đo bằng hoạt động nghiên cứu phát triển và mức độ ĐMSP của doanh nghiệp. Ngoài ra, 25% còn lại là do các yếu tố khác ngoài mô hình quyết định. Hệ số Durbin-Watson = 1.681 nghĩa là, sai số không có tương quan chuỗi bậc 1 với nhau.

+ Tại bảng ANOVA, kết quả phân tích phương sai ANOVA cho thấy trị thống kê F được tính từ giá trị R square của mô hình có giá trị sig rất nhỏ (sig = 0.000), điều này có nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính phù hợp với tập dữ liệu và phù hợp với tổng thể. Hay nói cách khác, các biến độc lập có quan hệ tuyến tính với biến phụ thuộc và mô hình có thể sử dụng được.

+ Tại bảng **Coefficients<sup>a</sup>** cho thấy hệ số Sig của cả 2 yếu tố cấu thành ĐMCN đều là 0.000 như vậy cả 2 biến độc lập đều có ý nghĩa - có ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Hệ số VIF của các biến độc lập đều nhỏ hơn 2 chứng tỏ mô hình nghiên cứu không có hiện tượng đa cộng tuyến.

**Bảng 8:** Kết quả phân tích tương quan Pearson Correlations

|      |                     | NCPT   | ĐMSP   | HQHĐ   |
|------|---------------------|--------|--------|--------|
| NCPT | Pearson Correlation | 1      | .657** | .682** |
|      | Sig. (2-tailed)     |        | .06    | .000   |
|      | N                   | 243    | 243    | 243    |
| ĐMSP | Pearson Correlation | .657** | 1      | .718** |
|      | Sig. (2-tailed)     | .06    |        | .000   |
|      | N                   | 243    | 243    | 243    |
| HQHĐ | Pearson Correlation | .682** | .718** | 1      |
|      | Sig. (2-tailed)     | .000   | .000   |        |
|      | N                   | 243    | 243    | 243    |

\*\**. Correlation is significant at the 0.01 level (2-tailed)*

(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

**4.4. Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu và thảo luận**

Phân tích hồi quy bội được sử dụng để kiểm định các giả thuyết nghiên cứu, xác định tác động của ĐMCN đến HQHĐ của doanh nghiệp. Hệ số phóng đại phương sai VIF của các cấu trúc khái niệm đều nhỏ hơn 2 cho biết không có hiện tượng đa cộng tuyến xảy ra trong mô hình nghiên cứu. Bảng 9 thể hiện kết quả của mô hình hồi quy và kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

ĐMCN thông qua các hoạt động R & D. Hơn nữa, các hoạt động R & D của doanh nghiệp cũng mang lại nhiều lợi ích hơn nữa cho cả doanh nghiệp và toàn xã hội. Trong phạm vi doanh nghiệp, các hoạt động R & D có tác động lan toả tích cực, thúc đẩy năng lực đổi mới sáng tạo cũng như năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp. Đây là điều kiện để tạo ra những sản phẩm, dịch vụ mới, chất lượng hơn, cũng là điều kiện để đổi mới quy trình hoạt động nâng cao HQHĐ của doanh nghiệp. Ở phạm vi

**Bảng 9:** Kết quả kiểm định giả thuyết nghiên cứu

| Giả thuyết | Hệ số | Hệ số chuẩn hoá | Hệ số VIF | Kết luận  |
|------------|-------|-----------------|-----------|-----------|
| H1         | .395  | .488            | 1.449     | Chấp nhận |
| H2         | .388  | .369            | 1.449     | Chấp nhận |

Nguồn: Kết quả nghiên cứu của tác giả, năm 2023

Phương trình hồi quy tuyến tính theo hệ số hồi quy chuẩn hóa có dạng sau:

$$HQHĐ = 0.488 \text{ NCPT} + 0.369 \text{ ĐMSP}$$

Từ phương trình hồi quy cho thấy, đầu vào của đổi mới công nghệ là các hoạt động nghiên cứu phát triển có ảnh hưởng lớn hơn đến HQHĐ của tổ chức. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với kết quả nghiên cứu của (Cruz và cộng sự, 2013), (O'Regan và cộng sự, 2006), (Nguyễn Đình Thông, 2022). Điều này cho thấy, các doanh nghiệp ngành sản xuất và chế biến thực phẩm của Việt Nam có thể cải thiện HQHĐ của doanh nghiệp bằng cách tăng cường

hơn, tăng cường các hoạt động R & D của một doanh nghiệp cụ thể có thể tạo hiệu ứng lan toả sang các doanh nghiệp khác trong cùng ngành, thậm chí là sang các ngành kinh doanh khác. Tuy nhiên, R & D là hoạt động phức tạp đòi hỏi sự đầu tư lớn của doanh nghiệp nhưng lại có mức độ rủi ro cao. Để thực hiện hiệu quả các hoạt động R & D đòi hỏi doanh nghiệp phải có nguồn lực tài chính lớn, nguồn nhân lực có chất lượng, có hạ tầng vật chất hiện đại và quan trọng hơn doanh nghiệp phải chấp nhận rủi ro, nghĩa là cho phép ứng dụng kết quả R & D vào thực tiễn. Ở chiều ngược lại, nếu các hoạt động R &

D được thực hiện tốt sẽ thúc đẩy tăng trưởng HQHD của doanh nghiệp. Điều này được chứng minh trong thực tiễn hoạt động của nhiều doanh nghiệp lớn trên thế giới. Các doanh nghiệp lớn, có nguồn lực đủ mạnh để đầu tư cho R & D thường có hiệu quả kinh doanh tốt hơn như Samsung, Apple, Google, Pfizer, Tesla,... Cũng chính vì R & D có vai trò quan trọng trong việc nâng cao HQHD của doanh nghiệp và tăng trưởng kinh tế quốc gia nên nhiều quốc gia trên thế giới coi R & D là chiến lược quan trọng trong tổng thể các chiến lược phát triển kinh tế xã hội.

ĐMSP được xem như kết quả đầu ra của ĐMCN cũng có tác động dương đến HQHD của doanh nghiệp. Trước hết, ĐMSP giữ chân khách hàng cũ và thu hút khách hàng mới. Khách hàng hiện tại của doanh nghiệp sẵn sàng rời bỏ công ty và chuyển sang nhà cung cấp khác nếu sản phẩm của họ có sự đổi mới hơn so với sản phẩm của doanh nghiệp. Thứ hai, ĐMSP là nguồn lợi thế cạnh tranh cho doanh nghiệp. Vậy nên, tác động của đổi mới sản phẩm đến lợi nhuận của doanh nghiệp có thể lớn, tích cực và lâu dài (Geroski, Machin và Van Reenen 1993). Cả doanh nghiệp mới thành lập và doanh nghiệp lâu năm trên thị trường đều có thể hưởng lợi từ ĐMSP. Vậy nên, ĐMCN để tạo ra ĐMSP là rất cần thiết với các doanh nghiệp, bao gồm cả các doanh nghiệp ngành sản xuất và chế biến thực phẩm tại Việt Nam.

ĐMCN được thực hiện ở các cấp độ khác nhau. Đơn giản nhất, các doanh nghiệp cải tiến sản phẩm, quy trình sản xuất các sản phẩm hiện có của doanh nghiệp. Loại đổi mới này không tạo ra các sản phẩm, dịch vụ mới nhưng có thể cải tiến những tính năng nào đó của sản phẩm và hạ giá thành sản phẩm. Loại đổi mới thứ hai liên quan đến cải tiến chất lượng sản phẩm. Loại đổi mới này cũng không tạo ra sản phẩm, dịch vụ mới nhưng cũng có giá trị trong việc thu hút khách hàng và nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Mở rộng danh mục sản phẩm và mở rộng sang lĩnh vực kinh doanh khác là các cấp độ đổi mới tiếp theo. Ở các cấp độ này, yêu cầu ĐMCN cũng như các nỗ lực nghiên cứu, chuyển giao công nghệ thường cao hơn. Cấp độ cao nhất của ĐMSP là thay đổi sang một lĩnh vực kinh doanh khác. Ở cấp độ này, ĐMCN chỉ là một khâu

nhỏ trong quá trình cải thiện HQHD của doanh nghiệp. Những nỗ lực lớn hơn cần có là đổi mới thị trường, năng lực marketing, đầu tư tài chính hay chất lượng nguồn nhân lực. Tuy nhiên, dù ở cấp độ nào thì ĐMCN để tạo ra sự đổi mới về sản phẩm là hết sức cần thiết với các doanh nghiệp nói chung, các doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm nói riêng.

### **5. Kết luận và khuyến nghị**

Trong khuôn khổ một bài báo khoa học, tác giả đã chứng minh được mối quan hệ giữa ĐMCN với HQHD của doanh nghiệp. Kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả đi trước, ĐMCN được đo bằng yếu tố đầu vào là các hoạt động R & D của doanh nghiệp và yếu tố đầu ra là mức độ ĐMSP của doanh nghiệp. Kết quả cho thấy, cả hai yếu tố đều có tác động dương đến HQHD của doanh nghiệp mặc dù mức độ tác động của hoạt động R & D có lớn hơn. Nghiên cứu của tác giả cho kết quả tương đồng với nghiên cứu của một số tác giả đi trước. Điều này khẳng định sự đúng đắn của mô hình nghiên cứu cũng như phương pháp thực hiện. Tuy nhiên, dù đã đạt được những kết quả nhất định nhưng hạn chế của bài báo này là chỉ nghiên cứu trong phạm vi các doanh nghiệp ngành sản xuất và chế biến thực phẩm của Việt Nam. Các câu hỏi đặt ra cần tiếp tục nghiên cứu là, trong bối cảnh các ngành kinh doanh khác của Việt Nam như công nghiệp xây dựng, khai khoáng, chế biến chế tạo,... hoặc cũng là ngành sản xuất và chế biến thực phẩm nhưng ở quốc gia khác liệu có cho kết quả tương tự. Ngoài ra, lựa chọn mẫu khảo sát theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên thuận tiện cũng là hạn chế của nghiên cứu. Để cho kết quả nghiên cứu tốt hơn, các nghiên cứu trong tương lai có thể sử dụng các phương pháp chọn mẫu tốt hơn để đảm bảo tính đại diện của mẫu nghiên cứu. ♦

### ***Tài liệu tham khảo:***

1. Akgün, A.E., H. Keskin and J. Byrne. (2009). *Organizational emotional capability, product and process innovation, and firm performance: An empirical analysis*. Journal of Engineering and Technology Management, 26, 103-130.

2. Amit, R & Zott, C. (2001). *Value creation in e-business*. Strategic Management Journal, 22 (6-7), 493-520.
3. Archibugi, D., & Coco, A. (2005). *Measuring technological capabilities at the country level: A survey and a menu for choice*. Research Policy, 34(2), 175-194.
4. Azubuikwe, V. M. U. (2013). *Technological Innovation Capability and Firm's Performance in New Product Development*. Communications of the IIMA, 13(1), 43-56.
5. Barge-Gil, A. and López, A. (2014). *R&D determinants: accounting for the differences between research and development*. Research Policy, 43, 1634-1648.
6. Crossan, M.M. and Apaydin, M. (2010). *A multi-dimensional framework of organizational innovation: a systematic review of the literature*. Journal of Management Studies, 47, 1154-1191.
7. Cruz-Cázares, C., García-Marco, T., & Bayona-Sáez, C. (2013). *Does technological innovation efficiency really matter for firm performance?* Res. Policy, 42, 1239-1250.
8. Chege, S. M., Wang, D., & Sunttu, S. L. (2020). *Influence of Technology Innovation Intensity on Firm Performance*. International Journal of Technology and Human Interaction, 16(2), 34-52. <https://doi.org/10.4018/ijthi.2020040104>.
9. Haddad, M. I., Williams, I. A., Hammoud, M. S., & Dwyer, R. J. (2019). *Strategies for implementing innovation in small and medium-sized enterprises*. World Journal of Entrepreneurship, Management and Sustainable Development, 16(1), 12-29.
10. Hair, J. F., William C. Black, Barry J. Babin, Rolph E. Anderson. (2010). *Multivariate data analysis (7e)*, s.l. Pearson Prentice Hall.
11. Heji, V., Bosch and Hollen. (2019). *How to leverage the impact of R & D on product innovation? The moderating effect of management innovation*. R & D Management, 50, 2, 277 - 294.
12. Hitt MA., RE. Hoskisson and H. Kim. (1997). *International diversification: effects on innovation and firm performance in product-diversified firms*. Academy of Management Journal, 40, 767-98.
13. Karabulut, M. (2015). *Drought Analysis in Antakya-Kahramanmaraş Graben, Turkey*. Journal of Arid Land, 7, 741-754. <https://doi.org/10.1007/s40333-015-0011-6>.
14. Koellinger, P. (2008). *The Relationship between Technology, Innovation, and Firm Performance-Empirical Evidence from e-Business in Europe*. Research Policy, 37, 1317-1328, <https://doi.org/10.1016/j.respol.2008.04.024>.
15. Lebas, M. and Euske, K. (2006). *A Conceptual and Operational Delineation of Performance*. Business Performance Measurement Theory and Practice, 1, 65-79.
16. Li L. (2000). *An analysis of sources of competitiveness and performance of Chinese manufacturers*. International Journal of Operations & Production Management, 20, 299-315.
17. Liao, T.S. and J. Rice. (2010). *Innovation investments, market engagement and financial performance: A study among Australian manufacturing SMEs*. Research Policy, 39 (2), 117-125.
18. Malerba, F., & Orsenigo, L. (1997). *Technological Regimes and Sectoral Patterns of Innovative Activities*. Industrial and Corporate Change, 6(1), 83-118.
19. Nguyen Thị Anh Vân & Nguyễn Khắc Hiếu. (2020). *Các yếu tố ảnh hưởng đến đổi mới công nghệ tại các doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam*. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 15, 3, 167-179.
20. O'Connor, G.C, & Rice, M.P. (2013). *New market creation for breakthrough innovation: Enabling and constraining mechanisms*. Journal of Product Innovation Management, 30 (2), 209 - 227.



21. O'Regan, N., A. Ghobadian and D. Gallea (2006). *In search of the drivers of high growth in manufacturing SMEs*. Technovation, 26(1), 30-41.

22. Paul Geroski, Stephen Machin and John van Reenen (1993). *The Profitability of innovating firms*. RAND Journal of Economics 24(2), 198-211.

23. Schumpeter, J. A. (1934). *The Theory of Economic Development: An Inquiry into Profits, Capital, Credit, Interest, and the Business Cycle*. Cambridge: Harvard University Press.

24. Sher, P.J. and P.Y. Yang. (2005). *The effects of innovative capabilities and R&D clustering on firm performance: the evidence of Taiwan's semiconductor industry*. Technovation, 25 (1), 33-43.

25. Taouab, O., & Issor, Z. (2019). *Firm Performance: Definition and Measurement Models*. European Scientific Journal, ESJ, 15(1), 93. <https://doi.org/10.19044/esj.2019.v15n1p93>.

26. Nguyễn Đình Thông. (2022). *Phân tích đổi mới công nghệ, đổi mới lao động, định hướng kinh doanh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ Đồng bằng sông Cửu Long và chính sách phát triển*, luận án tiến sĩ, Trường ĐH Kinh tế TP Hồ Chí Minh.

27. Wang, D. S. (2019). *Association between technological innovation and firm performance in small and medium-sized enterprises: The moderating effect of environmental factors*. International Journal of Innovation Science, 11(2), 227-240. <https://doi.org/10.1108/IJIS-04-2018-0049>  
Walsh & Linton (2002).

28. Wu, F., Mahajan, V., & Balasubramanian, S. (2003). *An Analysis of E-Business Adoption and Its Impact on Business Performance*. Journal of the Academy of Marketing Science, 31(4). <https://doi.org/10.1177/0092070303255379>.

29. Zahra, S.A and A. Nielsen. (2002). *Sources of capabilities, integration and technological commercialization*. Strategic Management Journal, 23(5), 377-398.

30. Zhou, K. Z., Yim, C. K and Tse, D. K. (2005). *The effects of strategic orientation on technology and market based breakthrough innovation*. Journal of Marketing, 69(2), 42 - 60.

### Summary

Research on technological innovation is increasingly attracting the attention of many researchers due to the important role of technological innovation in business performance and economic growth, social progress. This paper is designed to test the relationship between technological innovation and firm performance and supplement existing theories on the impact of technological innovation on firm performance. The research context of the article is a case study of food production and processing enterprises in Vietnam. Quantitative research method with multiple linear regression model is the main method used in the research process. In addition, qualitative research methods are used to discuss the scale of variables in the research model as well as additional discussions on the relationship of technological innovation and performance. Research results show that two components of technological innovation, research and development (R&D) and product innovation, have a positive impact on business performance.